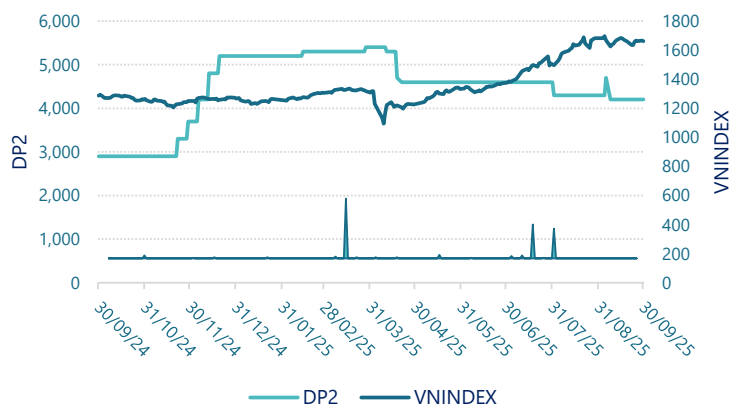


CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	-27.6
EPS	-152

DT thuần

Q3/25

49.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.8| -20.5%

YoY: ▲ 6.10| 13.8%

LN sau thuế

Q3/25

-2.40

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.86| -622%

YoY: ▲ 3.42| 58.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.8%

+/- YoY: ▲ 7.8%

DT thuần

9T 2025

154

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00| 3.8%

LN sau thuế

9T 2025

-5.40

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.18| 28.8%

ROE

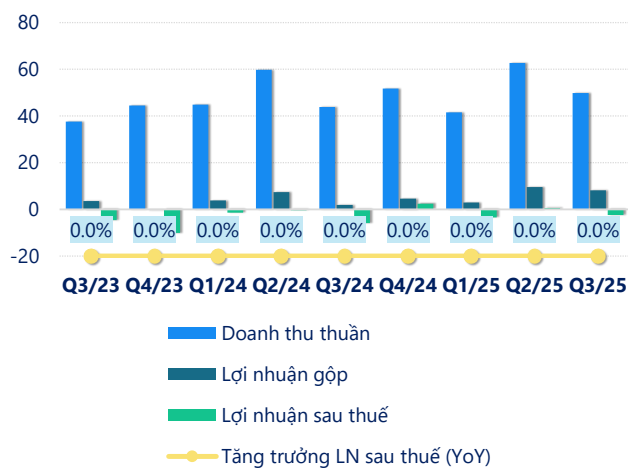
Q3/25

-3.9%

+/- YoY: ▲ 16.3%

tỷ VNĐ

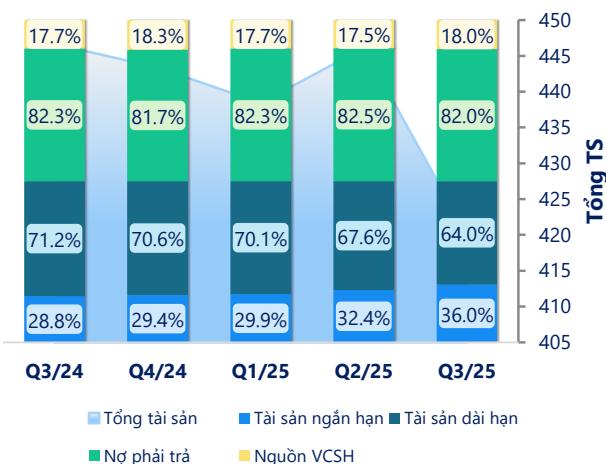
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

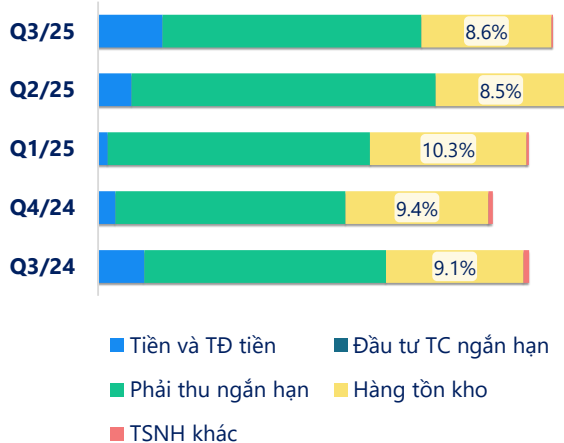
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



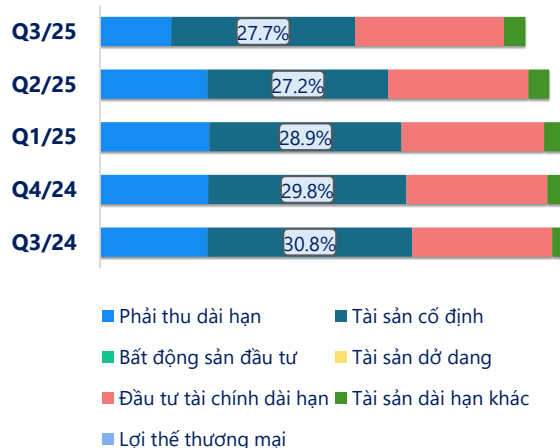
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

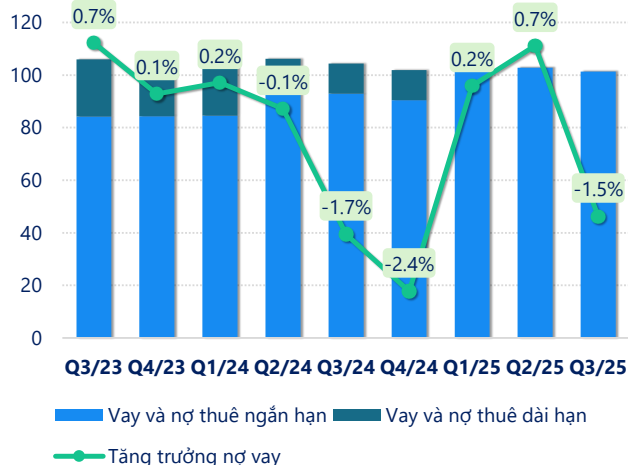
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

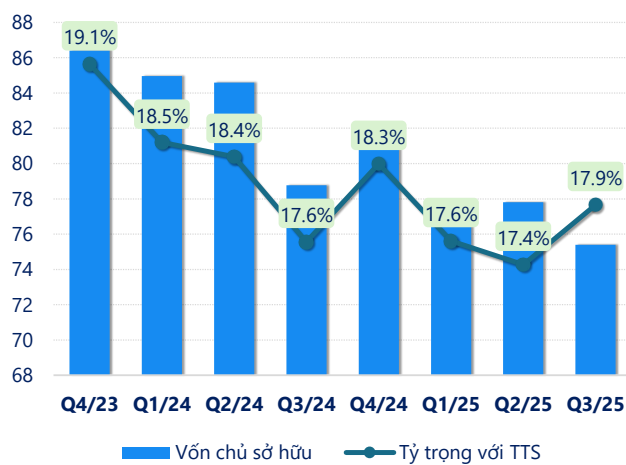
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

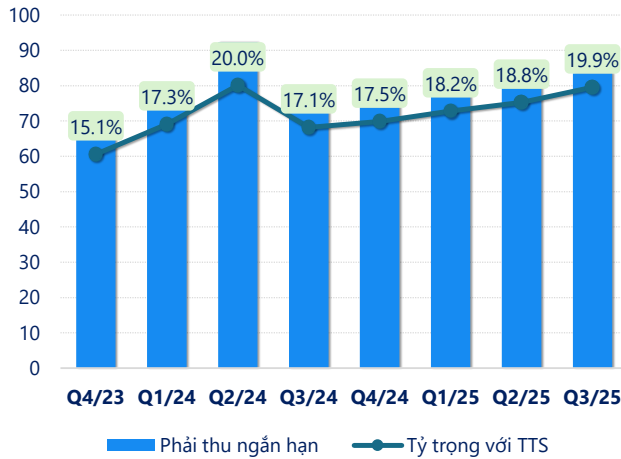
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



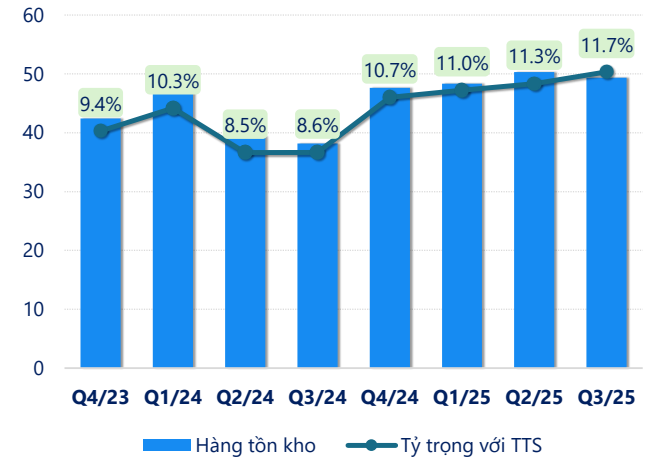
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


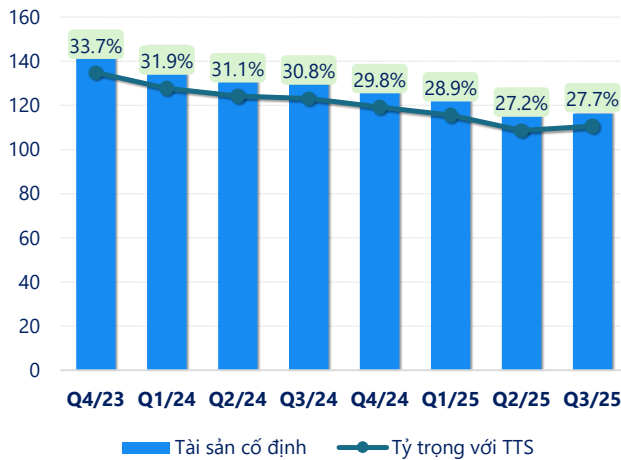
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


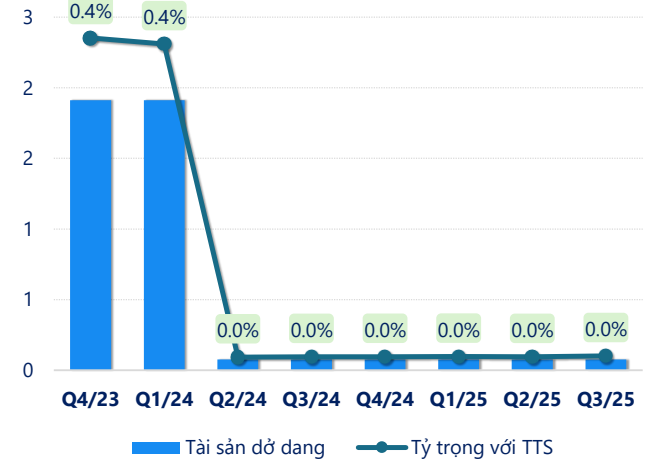
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

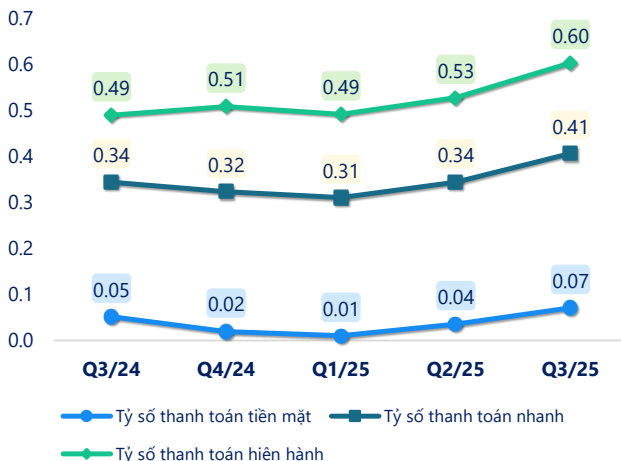
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

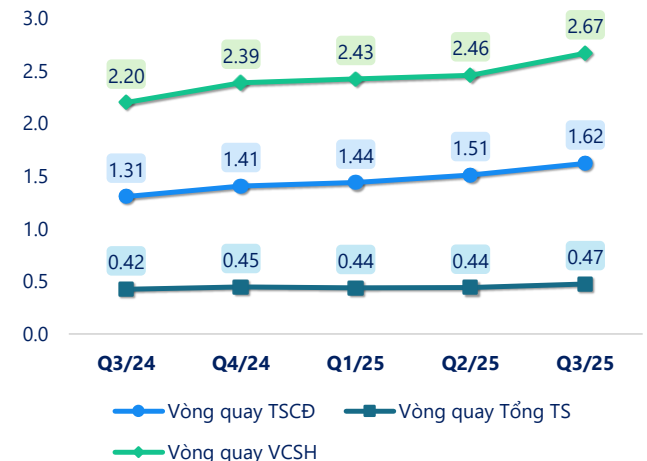
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	447	443	438	446	420
Tài sản ngắn hạn	128	131	131	145	151
Tiền và tương đương tiền	13.6	5.05	2.78	9.82	17.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	76.2	77.4	79.8	83.9	83.5
Hàng tồn kho	38.2	47.6	48.3	50.3	49.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.49	0.39	0.58	0.53
Tài sản dài hạn	318	313	307	301	269
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	72.2	72.2	45.0
Tài sản cố định	138	132	127	121	116
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	94.0	94.0	94.0
Tài sản dài hạn khác	14.4	14.3	14.2	14.0	13.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	368	362	361	368	345
Nợ ngắn hạn	262	257	267	274	251
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.0	90.5	102	103	101
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	19.7	23.2	28.1	28.1
Nợ dài hạn	105	105	94.0	94.0	94.0
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	11.4	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.9	81.3	77.5	78.0	75.6
Vốn chủ sở hữu	78.8	81.1	77.3	77.8	75.4
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.18	0.18	0.18

(Nguồn: fireant.vn)